

Bản án số: **81/2019/DS-PT**

Ngày: 29 - 5 -2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyện.

Các Thẩm phán:

1. Ông Lê Văn Quý

2. Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường B – Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019 về: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 115/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Thanh T**, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Đinh Thị Thúy H** - Luật sư Văn phòng Luật sư P1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

Ông **Hà Hoài T3**, sinh năm: 1974

Bà **Nguyễn Thị Thanh H1**, sinh năm: 1976

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Từ Ngọc C**, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Đường Đ, phường V, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 11 năm 2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn Đ1, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Tổ 6, ấp T1, xã T2, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Điệp: Bà **Phan Thị Thanh T**, sinh năm: 1977 (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền đề ngày 02 tháng 4 năm 2018).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Hà Hoài T3, bà Nguyễn Thị Thanh H1.

(Bà T, bà H, ông C có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Đ1 mở đại lý bán thức ăn gia súc từ năm 2011 (đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh Phan Thị Thanh T). Đến đầu tháng 9 năm 2015, thông qua lời giới thiệu của 01 khách hàng quen biết là ông Hoàng Văn T4, bà bắt đầu thực hiện mua bán cám với ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1.

Loại hàng hóa mua bán là thức ăn chăn nuôi heo, phương thức mua bán theo hình thức lấy hàng trước, trả tiền sau. Về số lượng, thời gian, địa điểm giao nhận hàng được thực hiện bằng hình thức lập sổ theo dõi. Quá trình mua bán được lập thành 02 sổ theo dõi, mỗi bên giữ 01 cuốn. Sổ theo dõi thể hiện ngày tháng giao nhận hàng, số lượng, loại cám, số tiền của từng loại cám mà bà H1 và ông T3 mua. Đồng thời các bên thỏa thuận sau khi xuất bán heo (khoảng từ 03 đến 04 tháng) sẽ thanh toán tiền hàng cho bà (việc thỏa thuận thời hạn thanh toán chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản).

Quá trình thực hiện việc mua bán cám từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến trước ngày 17 tháng 10 năm 2016, bà H1 và ông T3 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán. Chốt sổ đến ngày 17 tháng 10 năm 2016, bà H1 và ông T3 còn nợ số tiền mua bán cám là 50.405.000 đồng.

Từ ngày 17 tháng 10 năm 2016 đến ngày 04 tháng 8 năm 2017, việc mua bán được tiếp tục nhưng ông T3 và bà H1 thanh toán không đầy đủ tiền mua hàng cho bà và nợ lại, cụ thể như sau: Từ ngày 17 tháng 10 năm 2016 đến ngày 17 tháng 12 năm 2016, bà H1 và ông T3 còn nợ tổng số tiền lấy hàng là 142.465.000 đồng. Thời điểm giáp tết năm 2017 (không nhớ rõ ngày), bà H1 thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 92.465.000 đồng.

Từ ngày 02 tháng 3 năm 2017 đến 28 tháng 4 năm 2017, bà H1 và ông T3 chưa thanh toán số tiền nêu trên nhưng vẫn tiếp tục lấy hàng, bà vẫn đồng ý bán thiếu cho ông T3 và bà H1 vì thời điểm này giá heo trên thị trường giảm sâu, người nuôi heo bị lỗ vốn nên dẫn đến có khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Số tiền bà H1 và ông T3 còn nợ tính đến ngày 26 tháng 5 năm 2017 là 153.235.000 đồng. Cùng ngày bà H1 trả số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 143.235.000 đồng.

Đến thời điểm trả nợ, bà yêu cầu thanh toán nhưng bà H1 và ông T3 hứa hẹn nuôi hết đợt heo này sẽ thanh toán hết cho bà. Mặt khác, do tình hình chung việc chăn nuôi heo thời điểm này ai cũng gặp khó khăn, nên bà vẫn cố gắng tiếp tục bán thiếu cho ông T3 và bà H1, đợi đến khi ông T3 và bà H1 bán đợt heo mới thì thanh toán một lần như đã hứa (việc này thực tế như thế nào bà khai vậy chứ không có tài liệu để chứng minh).

Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017, ông T3 và bà H1 tiếp tục lấy hàng nhưng thanh toán nhỏ giọt. Tính đến ngày 04 tháng 8 năm 2017, ông T3 và bà H1 còn nợ bà số tiền là 153.833.000 đồng. Cũng từ thời điểm này, do hết vốn để thanh toán cho Công ty cám nên bà đề nghị ông T3 và bà H1 phải thực hiện tất toán số tiền nợ thì mới tiếp tục bán, nhưng ông T3 và bà H1 không thanh toán.

Sau ngày 04 tháng 8 năm 2017, ông T3 và bà H1 xuất bán một số lượng heo lớn nên bà yêu cầu ông T3 và bà H1 thanh toán tiền nhưng ông T3 và bà H1 không đồng ý thanh toán với lý do bà đang bán cám thì ngưng không bán nữa.

Quá trình mua bán từ sau ngày 17 tháng 10 năm 2016, ông T3 và bà H1 không ký xác nhận vào sổ theo dõi vì hơn một năm nay (tính từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 17 tháng 10 năm 2016), việc mua bán giữa bà và ông T3, bà H1 rất uy tín, tạo sự tin tưởng. Hơn nữa, từ sau ngày 17 tháng 10 năm 2016, bà H1 không còn trực tiếp xuống lấy hàng nữa mà điện thoại đặt hàng, sau đó cho ông T3 hoặc tài xế do bà thuê xuống trực tiếp lấy cám, việc này có ông Hoàng Văn T4, chị Phan Thị H3, chị Trương Thị Bích T5 là những người hàng xóm và khách hàng của bà chứng kiến. Vì vậy, lời khai của bà H1 cho rằng, sau ngày 17 tháng 10 năm 2016, ông T3 và bà H1 không lấy cám của bà nữa và số tiền còn nợ đã thanh toán hết, bà không thừa nhận, vì thời điểm bà ngưng không bán cám cho ông T3 và bà H1 là ngày 04 tháng 8 năm 2017. Ngoài ra, theo bà tập quán mua bán tại địa phương cũng không bắt buộc các bên mua bán phải ký vào sổ theo dõi, mà chủ yếu dựa vào sự tin tưởng nhau trong quá trình tham gia mua bán. Việc này bà có yêu cầu Tòa án xác minh tại các đại lý cám trên địa bàn huyện Tân P.

Đối với tài liệu là 12 tờ giấy rời rạc thể hiện việc mua bán mà bà H1 cung cấp cho Tòa án, thể hiện việc mua bán giữa các bên đến ngày 17 tháng 10 là kết thúc, bà H1 cho rằng đây là ngày 17 tháng 10 năm 2017 là không đúng nên bà không thừa nhận. Theo bà tài liệu này không thể hiện đúng quá trình mua bán, đã bị cắt, dán, nối, ghép nên bà không thừa nhận, thực chất đây là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Đoạn dưới phần ghi ngày 20 tháng 10 còn có một đoạn bà còn ghi số lượng hàng tiếp theo, nhưng ông T3 và bà H1 đã cắt đi và dán tờ giấy khác vào.

Thời gian Tòa án mới thụ lý vụ án, do ông T3, bà H1 không hợp tác và không đồng ý đến Tòa án làm việc nên bà đã thu âm các cuộc hội thoại giữa bà với ông T3, bà H1. Tại các đoạn hội thoại này, ông T3 và bà H1 không hề phủ nhận việc còn nợ tiền như đã khai tại Tòa án, hơn nữa còn có những lời lẽ thách thức bà.

Nay bà yêu cầu ông T3 và bà H1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ là 153.833.000 đồng; đối với chi phí tố tụng (chi phí giám định) là 10.120.000 đồng, bà yêu cầu ông T3 và bà H1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất và các lời khai cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:

Ông bà thừa nhận vào khoảng từ năm 2015, ông bà có mua cám của đại lý cám do bà T làm chủ, đồng thời thỏa thuận miệng là sau mỗi đợt xuất heo sẽ thanh toán tiền cám cho bà T. Do vợ chồng ông bà nuôi heo với số lượng lớn khoảng từ 30 đến 40 con heo thịt nên ông bà cần số lượng cám khá nhiều. Đến khoảng cuối năm 2017, do đại lý cám của bà T không còn đủ vốn để đầu tư cám nữa nên ông bà đã thanh toán đủ tiền cám còn nợ trước đó cho bà T, đồng thời ngưng không lấy cám của đại lý bà T.

Việc thanh toán tiền không lập thành văn bản mà chỉ xóa nợ vào tờ giấy cuối xác nhận việc mua bán với ký hiệu là “R”. Ông bà đã cung cấp toàn bộ giấy tờ thể hiện việc mua bán, toàn bộ chữ viết ghi trong các tài liệu gồm 12 tờ giấy xác nhận việc mua bán là do bà T tự tay viết ra. Ông bà xác định đến ngày 17 tháng 10 năm 2017, ông bà đã thanh toán hết số tiền còn nợ.

Bà T cho rằng khi mua bán bà T đưa cho bà 01 cuốn sổ theo dõi thì ông bà không thừa nhận. Đối với phần cuối của giấy xác nhận có ghi ngày 17 tháng 10 năm 2017 là lần mua bán cuối cùng các bên, sau ngày này thì ông bà đã thanh toán hết số nợ cho bà T. Giấy xác nhận việc mua bán bị cắt dán là do nhà có con nhỏ nên bị xé lúc nào không biết, khi Tòa án yêu cầu ông bà cung cấp thì ông bà mới nhặt và dán lại để đi phô tô.

Ông bà không có ý kiến gì đối với lời khai của những người làm chứng, vì theo ông bà những người làm chứng khai nhưng không có tài liệu để chứng minh lời khai của mình.

Tại phiên tòa, ông bà thừa nhận giọng nói trong hai đoạn ghi âm mà Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định nêu trên đúng là giọng nói của ông bà khi nói chuyện với bà T. Do quá trình làm việc tại Tòa án, ông bà không nhớ nên không thừa nhận. Ông bà cũng thừa nhận thời gian từ ngày 26 tháng 5 năm 2016 đến tháng 10 năm 2017, ông bà vẫn mua bán cám từ đại lý cám của bà T và có thanh toán tiền cho bà T, cụ thể các lần thanh toán: Ngày 25 tháng 6 năm 2017, thanh toán 7.000.000 đồng; ngày 10 tháng 7 năm 2017, thanh toán 20.000.000 đồng; số tiền còn lại ông bà cho rằng đã thanh toán hết vào ngày 20 tháng 10 năm 2017, thể hiện tại các tài liệu mà ông bà đã cung cấp cho Tòa án.

Ông bà khẳng định hiện nay không còn nợ tiền của bà T nên ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ1 trình bày:

Ông là chồng của bà Phan Thị Thanh T. Vợ chồng ông có thỏa thuận mua bán tài sản là thức ăn gia súc với ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1.

Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu ông T3 và bà H1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ là 153.833.000 đồng và hoàn lại số tiền chi phí tố tụng mà bà T đã nộp. Ngoài ra, ông không bổ sung gì thêm.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây: 01 (Một) cuốn sổ bìa xanh có ghi chữ viết bằng mực màu xanh “Chị H1”, tại tờ số 01 đến tờ số 04 có ghi việc theo dõi mua bán cá, phần phía sau có chữ viết tên “H1” (bản chính); 01 (Một) cuốn sổ bìa xanh có chữ viết bằng mực màu xanh “Chị H1” có ghi theo dõi mua bán cá từ 02 tháng 9 đến 10 tháng 7 (bản chính); Lời khai của nguyên đơn tại các bản tự khai ngày 15 tháng 11 năm 2017, 22 tháng 11 năm 2017, 06 tháng 02 năm 2018; 01 (Một) đĩa CD-Rom có chứa file ghi âm cuộc hội thoại giữa chị Phan Thị Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh H1 ngày 13 tháng 11 năm 2017 (bản sao); 01 Bản lược dịch cuộc hội thoại giữa chị Phan Thị Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh H1 ngày 13 tháng 11 năm 2017; 01 (Một) đĩa CD-Rom có chứa file ghi âm cuộc hội thoại chị Phan Thị Thanh T và anh Hà Hoài T3 ngày ngày 10 tháng 01 năm 2018 (bản sao); 01 Bản lược dịch cuộc hội thoại giữa chị Phan Thị Thanh T và anh Hà Hoài T3 ngày 10 tháng 01 năm 2018; Hợp đồng mua bán hàng hóa số 120ANVF/MD1/HDMB2016 (bản chính); 26 (Hai mươi sáu) hóa đơn giá trị gia tăng năm 2017, họ tên người mua hàng Phan Thị Thanh T (bản chính); tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung thêm chứng cứ mới là các sổ khám bệnh của cháu Lê Hoài Hạ N vào các ngày 22 tháng 5 năm 2017, 05 tháng 6 năm 2017, 28 tháng 6 năm 2017, 23 tháng 10 năm 2017 (bản chính); Giấy ra viện của cháu Lê Hoài Hạ N ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bệnh viện Nhi đồng; 22 (hai mươi hai) hóa đơn mua bán giữa chị T với Công ty Cổ phần dinh dưỡng nông nghiệp quốc tế A;

Bị đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây: 12 (Mười hai) tờ giấy thể hiện việc mua bán cá từ ngày 24 tháng 12 (không rõ năm) đến ngày 17 tháng 10 (không rõ năm), được ghi trên giấy kẻ ngang (bản chính); Lời khai của bị đơn tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải; tại phiên tòa, bị đơn bổ sung tài liệu là 05 tờ giấy (được cắt ra từ vở ô ly học sinh) có ghi ngày tháng, số lượng và số tiền (theo bị đơn là thỏa thuận mua bán mới từ các đại lý cá khác).

Để có cơ sở giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Lời khai của ông Hoàng Văn T4 tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 01 năm 2018; lời khai của chị Phan Thị H3 tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 3 năm 2018; lời khai của chị Trương Thị Bích T5 tại biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 9 năm 2018; Lời khai của chị H1, anh T3, chị T, ông T4 tại biên bản đối chất ngày 21 tháng 3 năm 2018; Kết luận giám định số 1714/C54B ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Phân Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh (bản chính); Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định (Kèm theo Kết luận giám định số 1714/C54B ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Phân Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh) (bản chính); biên bản xác minh ngày 09 tháng 8 năm 2018 đối với bà Nguyễn Thị Thanh L1 (chủ đại lý cá L1 – D); biên bản xác minh đối với bà Nguyễn Thị L2 (chủ đại lý cá) ngày 07 tháng 9 năm 2018;

biên bản xác minh đối với ông Lê Văn K (chủ đại lý cácm) ngày 07 tháng 9 năm 2018; biên bản xác minh đối với ông Lê Văn T6 (chủ đại lý cácm) ngày 07 tháng 9 năm 2018; biên bản xác minh đối với ông Nguyễn Văn T7 (là hàng xóm của bị đơn) ngày 07 tháng 9 năm 2018; biên bản xác minh đối với ông Nguyễn Văn T8 (là hàng xóm của bị đơn) ngày 07 tháng 9 năm 2018.

Quá trình chuẩn bị xét xử, ông T3 và bà H1 không thừa nhận giọng nói trong các đoạn ghi âm do nguyên đơn cung cấp, Tòa án đã tiến hành thủ tục lấy mẫu so sánh và trưng cầu Phân Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giám định giọng nói.

Tại Kết luận giám định số 1714/C54B ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Phân Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận về giọng nói như sau: “1. Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong mẫu cần giám định; 2. Tiếng nói của người phụ nữ xưng “em” trong mẫu cần giám định và tiếng nói của đương sự tên Phan Thị Thanh T trong mẫu so sánh là của cùng một người; 3. Tiếng nói của người phụ nữ tự xưng “tôi” trong file âm thanh *M1.m4a* mẫu cần giám định và tiếng nói của đương sự tên Nguyễn Thị Thanh H1 trong mẫu so sánh là của cùng một người; 4. Tiếng nói của người nam tự xưng “tôi” trong file âm thanh *Thoại001.m4a* mẫu cần giám định và tiếng nói của đương sự tên Hà Hoài T3 trong mẫu so sánh là của cùng một người; 5. Nội dung ghi âm trong mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản”.

- Tại Bản án số 06/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã căn cứ áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 161, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 357, Điều 430, khoản 3 Điều 434, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (thức ăn gia súc)” với bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1.

Buộc bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Thanh T và ông Lê Văn Đ1 số tiền còn nợ là 153.833.000đ (Một trăm năm mươi ba triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phan Thị Thanh T số tiền chi phí giám định âm thanh mà bà T đã nộp tạm ứng là 10.120.000đ (Mười triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Về án phí: Ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.691.650đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Trả lại cho bà Phan Thị Thanh T số tiền 3.845.000đ (Ba triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 008056 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Bà T, ông Đ1, bà H1, ông T3 được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về yêu cầu kháng cáo: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm và xem xét đơn kháng cáo của ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng khi nói chuyện trong đoạn ghi âm giữa ông T3 và bà H1 với bà T, thì theo lẽ thường trong trường hợp này ông T3, bà H1 phải khẳng định với bà T3 là không còn nợ, chứ không phải im lặng, không phản đối. Hơn nữa, còn xác định với bà T’: “Tôi nói với bà không ai không trả cho bà nhé, bà thích thì bà kiện đi” (được hiểu là ông T3 và bà H1 thừa nhận còn nợ chị T). Nhận định này kết hợp với sổ theo dõi việc mua bán là 153.833.000 đồng do chính bà T cung cấp, từ đó khẳng định ông T3 và bà H1 còn nợ tiền mua bán cám là 153.833.000 đồng là không có căn cứ.

Hồ sơ cho thấy, mặc dù có sự việc ông T3 và bà H1 có mua bán cám với bà T nhưng quá trình mua bán, giao hàng không thể hiện được người ký nhận là ai, ký nhận bao nhiêu bao (kg) cám, việc giao nhận thanh toán tiền cũng không có chứng từ nào. Các khoản nợ đều do bà T tự tổng hợp từ sổ giao hàng, đoạn

ghi âm cũng không có thể hiện việc ông T3, bà H1 thừa nhận nợ, và cụ thể là nợ bao nhiêu tiền cũng không rõ.

Từ những phân tích, nhận định trên, xét kháng cáo của ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân P theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T3, bà H1; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn đã thừa nhận việc ghi chép của bà T đối với số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy, việc ghi chép của bà T là phù hợp với việc mua bán giữa các bên. Từ ngày 20 tháng 10 trở đi, phương thức ghi chép của bà T vẫn như cũ, phù hợp với thời điểm giao dịch và lời khai của các nhân chứng. Các ghi chép của bà T không có xác nhận của bị đơn không có nghĩa là bà T tự tạo chứng cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tại địa phương thể hiện việc mua bán giữa các bên là có thật và bà T cũng đã cung cấp các sổ mua bán với các khách hàng khác tương tự như với ông T3, bà H1. Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp có dấu hiệu bị cắt dán, chỉnh sửa nên không có giá trị. Các cuốn sổ bà T cung cấp phù hợp với nội dung ghi âm bà T nộp. Phía bị đơn xuất trình các giấy tờ rời rạc, không phù hợp với giao dịch giữa các bên, thể hiện sự trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của các bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 trong thời hạn nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân huyện Tân Phú thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ những người tham gia tố tụng.

[4] Về quan hệ pháp luật: Bà Phan Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 trả tiền mua bán cá nhân nuôi, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (thức ăn gia súc)”, là đúng pháp luật.

[5] Về nội dung khởi kiện: Bà T cho rằng từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 thì ông T3 và bà H1 tiếp tục lấy hàng nhưng thanh toán nhỏ giọt. Tính đến ngày

04 tháng 8 năm 2017, ông T3 và bà H1 còn nợ bà T số tiền là 153.833.000 đồng. Cũng từ thời điểm này, do hết vốn để thanh toán cho Công ty cầm nên bà T đề nghị ông T3, bà H1 phải thực hiện tất toán số tiền nợ thì mới tiếp tục bán, nhưng ông T3 và bà H1 không thanh toán.

Sau ngày 04 tháng 8 năm 2017, ông T3 và bà H1 xuất bán một số lượng heo lớn, bà T yêu cầu ông T3 và bà H1 thanh toán nhưng ông T3 và bà H1 không đồng ý thanh toán với lý do bà T đang bán thì ngưng không bán nữa.

Quá trình mua bán từ sau ngày 17 tháng 10 năm 2016, ông T3 và bà H1 không ký xác nhận vào sổ theo dõi vì hơn một năm (từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 17 tháng 10 năm 2016), việc mua bán giữa bà T với ông T3 và bà H1 rất uy tín, tạo sự tin tưởng. Hơn nữa, từ sau ngày 17 tháng 10 năm 2016, bà H1 không còn trực tiếp xuống lấy hàng nữa mà điện thoại đặt hàng, sau đó cho ông T3 hoặc tài xế do bà T thuê chở cám đến cho gia đình ông T3, bà H1, việc này có ông Hoàng Văn T4, chị Phan Thị H3, chị Trương Thị Bích T5 là những người hàng xóm và khách hàng của bà T chứng kiến. Vì vậy, lời khai của bà H1 cho rằng sau ngày 17 tháng 10 năm 2016, ông T3 và bà H1 không lấy cám của bà T nữa, và số tiền còn nợ đã thanh toán hết nên bà T không thừa nhận, vì thời điểm bà T ngưng không bán cám cho ông T3 và bà H1 là ngày 04 tháng 8 năm 2017. Ngoài ra, theo bà T tập quán mua bán tại địa phương cũng không bắt buộc các bên mua bán phải ký vào sổ theo dõi, mà chủ yếu dựa vào sự tin tưởng nhau trong quá trình tham gia mua bán, việc này bà có yêu cầu Tòa án xác minh tại các đại lý cám trên địa bàn huyện Tân Phú.

[6] Về yêu cầu kháng cáo: Việc mua bán cám giữa các đương sự là có thật. Tuy nhiên, bà T cho rằng tập quán mua bán cám ở địa phương chỉ bằng uy tín và bà T tự ghi sổ, khi ông T3 và bà H1 không thanh toán thì bà đòi nhiều lần nhưng không được. Bà T có ghi âm cuộc nói chuyện về việc mua bán giữa các bên và có những người làm chứng, nên bà T khởi kiện và yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận các tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp để buộc ông T3, bà H1 phải trả tiền cho bà.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, thể hiện bà H1, ông T3 thừa nhận việc mua bán cám chăn nuôi giữa giữa các bên, việc mua bán có ghi nợ và thể hiện việc trả nợ. Phía bà T cung cấp sổ nợ nhưng không có chữ viết, chữ ký, xác nhận nợ của ông T3 và bà H1. Giữa các bên không thực hiện việc đối chiếu sổ sách.

Trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm 02 cuốn sổ mua bán hàng hóa (Cám chăn nuôi) (Sổ thứ nhất tại bút lục 207, 208, có chữ ký của bà H1 và đã ghi chữ R (Có nghĩa là Rồi, đã thanh toán); cuốn sổ thứ hai do bà T cung cấp, không có chữ ký của bà H1, toàn bộ cuốn sổ này do bà T viết, bút lục từ 193 đến 205).

Ông T3 cung cấp, tài liệu, chứng cứ từ bút lục từ 170 đến 181 có ghi chữ R (Có nghĩa là Rồi, đã thanh toán).

Đối với số tiền 153.833.000 đồng phía bà T yêu cầu, các tài liệu, chứng cứ thể hiện chỉ có chữ viết của bà T, không có chữ viết, chữ ký hoặc xác nhận của bà H1, ông T3.

Ngoài ra, bà T cung cấp băng ghi âm và được giám định tại bút lục 111, 112, 113. Bản kết luận giám định thể hiện giọng nói là của bà T và ông T3, bà H1, nội dung nói việc mua bán và trả nợ nhưng ông T3 và bà H1 không thừa nhận là có nợ số tiền là bao nhiêu.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ do bà T cung cấp để buộc ông T3, bà H1 thanh toán nợ là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 7.691.650 đồng (Bảy triệu sáu trăm chín mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Số tiền tạm ứng án phí 3.845.000 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 008056, ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, được trừ vào tiền án phí bà T phải nộp. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.846.650 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm năm mươi đồng).

Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Hà Hoài T3 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí bà H1, ông T3 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 007166, 007165, cùng ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

[8] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 10.120.000 đồng (Mười triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) (Đã nộp xong).

[9] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 117, 119, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (thức ăn gia súc)” với bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.691.650 đồng (Bảy triệu sáu trăm chín mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Số tiền tạm ứng án phí 3.845.000 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 008056, ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, được trừ vào tiền án phí bà T phải nộp. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.846.650 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm năm mươi đồng).

Bị đơn ông Hà Hoài T3 và bà Nguyễn Thị Thanh H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Hà Hoài T3 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí bà H1, ông T3 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 007166, 007165, cùng ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Phan Thị Thanh T phải chịu chi phí tố tụng là 10.120.000 đồng (Mười triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) (bà T đã nộp đủ).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Hồng Luyến